

**LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 196/QĐ-LMHTXVN

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2019
và quyết toán NSNN năm 2017 của Liên minh HTX Việt Nam**

CHỦ TỊCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-TTg ngày 24/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ công nhận Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ tại Tờ trình số 47/TT-KHHT ngày 06/5/2019 về công bố công khai dự toán năm 2019 và quyết toán NSNN năm 2017 của Liên minh HTX Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2019 và quyết toán NSNN năm 2017 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ, Chánh Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Đ/c Chủ tịch (để b/c);
- Thường trực LMHTXVN;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;
- Lưu VP, KHHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thịnh



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 196/QĐ - LAMHTXN ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Liên minh HTX Việt Nam)

DVT: Triệu đồng

Nội dung		Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
				Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHON & MT	Trung tâm các CTKTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Thời báo kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Cao đẳng nghề KT-KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
I. DỰ TOÁN CHI NSNN		119.866	119.866	26.620	9.921	10.210	2.730	14.785	4.060	10.800	4.450	5.220	11.122	8.248	11.700
1. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - ĐÀNG NGHỀ		50.270	50.270	600	-	300	-	100	900	10.450	4.450	2.400	11.122	8.248	11.700
1.1. Loại 070 - 083: Đào tạo khác		6.200	6.200					-	-	6.200					
Kinh phí chi không thường xuyên:		6.200	6.200							6.200					
- Chi thường xuyên hoạt động bộ máy		2.197	2.197							2.196,5					
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, tạo nguồn cải cách tiền lương		3,5	3,5							3,5					
- Đào tạo thường xuyên cán bộ HTX 4 chức danh cho các HTX thành lập mới		4.000	4.000							4.000					
1.2. Loại 070 - 092: Trung cấp nghề		4.500	4.500								2.700	1.800			
Kinh phí chi không thường xuyên		-	-												
- Hoạt động bộ máy		3.800	3.800								1.800	2.000			
- Cấp bù học phí		700	700									700			
1.3. Loại 070 - 093: Đào tạo cao đẳng nghề		24.270	24.270								-		11.122	5.248	7.900
1.3.1. Kinh phí chi thường xuyên		-	-												
1.3.2. Kinh phí chi không thường xuyên		24.270	24.270										11.122	5.248	7.900
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, tạo nguồn cải cách t		185	185										184,8		
- Kinh phí hoạt động bộ máy		19.685	19.685										7.837	4.648	7.200
- Cấp bù học phí		1.800	1.800										800	300	700
- Cải tạo sửa chữa		2.000	2.000										2.000		
- Mua sắm thiết bị học cụ		600	600										300	300	
1.4. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (0390)		6.500	6.500	600	-	300		100	500	4.250	250	500	-	-	-
Loại 070-083 (mã CTMT 0390-0394)		5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	4.250	250	500	-	-	-



Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó										
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CT/KTXH	Trung tâm Xác tín Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Thời báo kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật TW	Trường Cao đẳng nghề KT- KT Bắc bộ
1.4.1. Kinh phí chi không thường xuyên:													
Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ HTX quản lý và thành viên HTX để thực hiện QĐ 2261 của Thủ tướng Chính phủ	5.000	5.000								4.250	250	500	
Loại 070-098 (mã CTMT 0390-0405)	1.500	1.500	600	-	300		100	500	-	-	-	-	-
1.4.2. Kinh phí chi không thường xuyên:													
Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	400	400			300		100						
Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	1.000	1.000	500					500					
Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	100	100	100										
1.5. CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động (0700)	8.800	8.800	-	-	-		-	400	-	1.500	100	-	3.000
Loại 070 - 098 (mã 0700-0709)	-	-											
1.3.1. Kinh phí chi không thường xuyên:													
Dự án đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp	8.000	8.000								1.500			3.000
Dự án tăng cường an toàn, vệ sinh lao động: Huấn luyện, giáo dục nâng cao nhận thức, kỹ năng và sự tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động	400	400									100		300
Dự án tăng cường an toàn, vệ sinh lao động: Tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động	400	400						400					
2. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	22.080	22.080	21.680	-	400								
(Loại 340 - 362)	63.840	42.560	21.280										
2.1. Kinh phí không thực hiện từ chủ:	65.040	43.360	21.280	-	400								
2.1.1. Lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp	19.569	13.046	6.523										
2.1.2. Chi theo định mức phân bổ 57 định biên x 54 triệu/định biên	9.234	6.156	3.078										
2.1.3. Các nhiệm vụ đặc thù:	36.237	24.158	11.679	-	400								
Thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ giao	6.876	4.584	2.292										

[illegible]

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trọng số											
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CT/KTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Thời báo kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Cao đẳng nghề KT- Bắc bộ	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
(Loại 100 - 101) Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	1.575	1.575	-	1.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Dề tài: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ màng dính đường canh tác rau thủy canh trong nhà trồng phù hợp với qui mô HTX nông nghiệp	350	350		350										
Dề tài: Phát triển và chuyển giao công nghệ sấy dẻo hoa quả cho HTX nông nghiệp	350	350		350										
Dề tài: Nghiên cứu, phát triển công nghệ, hỗ trợ ứng dụng một số HTX trồng trọt	525	525		525										
Dề tài: Ứng dụng qui trình kỹ thuật trồng xen canh cây dinh lăng được hiệu với cây công nghiệp theo tiêu chuẩn phù hợp với qui mô HTX nông nghiệp.	350	350		350										
(Loại 100 - 102) Khoa học xã hội và nhân văn	1.705	1.705	400	-	-	-	1.305	-	-	-	-	-	-	
3.3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	-	-												
Dề tài: Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật HTX số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012 để phù hợp với thực tiễn hoạt động của các HTX trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 và Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế	380	380					380							
Dề tài: Nghiên cứu, phát triển công nghệ, hỗ trợ ứng dụng một số HTX chăn nuôi	525	525					525							
Dề tài: Nghiên cứu, điều tra thực trạng tình hình phát triển kinh tế hợp tác, HTX và điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế hợp tác, HTX trên địa bàn vùng Tây Nguyên.	400	400					400							
Dề tài: Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển HTX	200	200	200											
Dề tài: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ quyền và lợi ích thành viên của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam	200	200	200											
4. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG (Loại 250 - 278)	1.750	1.750	350	500	-		300	600	-	-	-	-	-	
4.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	350	350	350						-	-	-	-	-	

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CTKTXH	Trung tâm Xác tên Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Thời báo kinh doanh	Trường Bồi dưỡng cán bộ	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Cao đẳng nghề KT- KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
- Nhiệm vụ "Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng quản lý môi trường trong khu vực HTX và đề xuất các biện pháp, công cụ, chính sách quản lý môi trường khu vực HTX"	500	500		500										
- Nhiệm vụ "Hỗ trợ tái sử dụng chất thải của HTX nông nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với bảo vệ môi trường"	350	350	350											
- Nhiệm vụ: Tập huấn, hướng dẫn trực tiếp tại các mô hình HTX	300	300						300						
- Nhiệm vụ: Truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường và bảo vệ môi trường thuộc khu vực kinh tế hợp tác, HTX	600	600							600					
5. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 280	38.236	38.236	1.440	7.546	9.510	2.730	11.280	2.560	350	-	2.820			
5.1. Loại 280 - 338: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	16.700	16.700	940	3.110	6.220	1.790	2.580	2.060	-	-	-			
Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	16.700	16.700	940	3.110	6.220	1.790	2.580	2.060	-	-	-			
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động phòng thí nghiệm	200	200		200										
- Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	3.400	3.400		1.500	1.050	850								
- Kinh phí tổ chức diễn đàn kinh tế hợp tác	1.400	1.400						1.400						
- Kinh phí tuyên truyền phát triển kinh tế hợp tác, HTX	660	660						660						
- Kinh phí xây dựng mô hình HTX sản xuất kinh doanh, liên kết theo chuỗi giá trị	11.040	11.040	940	1.410	5.170	940	2.580							
5.2. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 0390)	7.000	7.000	-	470	3.290	-	1.830	-	-	-	1.410			
Loại 280 - 338 (Mã CTMT: 0390-0395)	7.000	7.000	-	470	3.290	-	1.830	-	-	-	1.410			
Kinh phí chi không thường xuyên:	7.000	7.000	-	470	3.290	-	1.830	-	-	-	1.410			
Xây dựng các mô hình HTX.	7.000	7.000		470	3.290		1.830				1.410			
5.3. CTMTQG Giảm nghèo bền vững	14.536	14.536	500	3.966	-	940	6.870	500	350	-	1.410			
Loại 280 - 338 (Mã CTMT: 0010-0022): Chương trình 30a	5.563	5.563	-	1.976	-	470	2.820	297	-	-	-			

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Trung tâm KHCN & MT	Trung tâm các CT/KTXH	Trung tâm Xác thực Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Thời báo kinh doanh	Trường Báo đường cao bộ	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật TW	Trường Cao đẳng nghề KT- Bắc bộ	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	5.563	5.563	-	1.976	-	470	2.820	297	-	-	-	-	-	
Phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình	5.266	5.266		1.976		470	2.820							
Chi khác (Tuyên truyền)	297	297						297						
Loại 280 - 338 (Mã CTMT: 0010-0023): Chương trình 135	3.000	3.000	500	1.050	-	-	1.410	40	-	-	-			
Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	3.000	3.000	500	1.050	-	-	1.410	40	-	-	-			
Phát triển sản xuất	2.460	2.460		1.050			1.410							
Chi khác (Tuyên truyền)	540	540	500					40						
Loại 280 - 338 (Mã CTMT: 0010-0024)	5.973	5.973	-	940	-	470	2.640	163	350	-	1.410	-	-	
Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	5.973	5.973	-	940	-	470	2.640	163	350	-	1.410	-	-	
Phát triển sản xuất	5.810	5.810		940		470	2.640		350		1.410			
Chi khác (Tuyên truyền)	163	163						163						
6. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN (Loại 160 - 171)	2.000	2.000	2.000											
Loại 160 - 171: CTMTQG Giảm nghèo bền vững (Mã CTMT: 0010-0025)	-	-												
6.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	2.000	2.000	2.000											
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.000	2.000	2.000											
Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1056903	1056902	1069750	1127995	1113132	1084127	1101119	1108300	1113580	1056887	1082784	1066974
Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			0023	0012	0023	0023	0023	0023	0023	1961	0514	0024	0063	0024
Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			KBNN Quận Cầu Giấy	KBNN Quận Ba Đình	KBNN Quận Cầu Giấy	KBNN Quận Cầu Giấy	KBNN Quận Cầu Giấy	KBNN Quận Cầu Giấy	KBNN Quận Cầu Giấy	KBNN Tỉnh Quảng Nam	KBNN Huyện Bắc Lộc	KBNN Huyện Gia Lâm	KBNN Quận Hồng Bàng	KBNN Huyện Gia Lâm

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-LMHTX/VN ngày tháng năm 2019 của Liên minh HTX Việt Nam)

DVT: Đồng

Stt	Nội dung chi	Tổng số		Chênh lệch	Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NS PHÍ, LỆ PHÍ						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
I	Chi sự nghiệp...						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
I	Lệ phí						
2	Phí						

Stt	Nội dung chi	Tổng số		Chính lịch	Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam		Chính lịch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	103.526.217.447	102.407.781.687	1.118.435.760	35.146.893.922	34.028.458.162	1.118.435.760
I	NGUỒN NS TRONG NƯỚC	103.526.217.447	102.407.781.687		35.146.893.922	34.028.458.162	
I	Chi sự nghiệp môi trường	1.900.000.000	1.900.000.000		-	-	
I.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.900.000.000	1.900.000.000		-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.000.000.000	6.000.000.000		200.000.000	200.000.000	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	3.600.000.000	3.600.000.000				
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				200.000.000	200.000.000	
3	Chi quản lý hành chính	36.524.837.688	35.406.401.928		32.858.450.022	31.740.014.262	1.118.435.760
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	36.524.837.688	35.406.401.928		32.858.450.022	31.740.014.262	1.118.435.760
4	Chi hoạt động kinh tế	6.866.093.500	6.866.093.500		1.846.093.500	1.846.093.500	
4.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	6.866.093.500	6.866.093.500		1.846.093.500	1.846.093.500	
a	Điều tra cơ bản	5.646.093.500	5.646.093.500		1.846.093.500	1.846.093.500	
b	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	370.000.000	370.000.000		-	-	
c	Kinh phí hỗ trợ phòng thí nghiệm	350.000.000	350.000.000		-	-	
d	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0405)	500.000.000	500.000.000		-	-	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	500.000.000	500.000.000		-	-	

Stt	Nội dung chi	Tổng số		Chênh lệch	Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
5.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000		-	-	
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	51.735.286.259	51.735.286.259		242.350.400	242.350.400	
6.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	51.735.286.259	51.735.286.259		242.350.400	242.350.400	
a	Dạy nghề	5.787.961.467	5.787.961.467		-	-	
b	Đào tạo cao đẳng	33.116.623.392	33.116.623.392		-	-	
c	Đào tạo khác trong nước	7.600.000.000	7.600.000.000		-	-	
d	Chương trình MT Giáo dục nghề nghiệp VL&ATLD	1.988.351.000	1.988.351.000		-	-	
e	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 0390-0405)	442.350.400	442.350.400		242.350.400	242.350.400	
f	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0394)	800.000.000	800.000.000		-	-	
g	Chương trình MTQG Xây dựng NTM (Mã 0390 - 0395)	2.000.000.000	2.000.000.000		-	-	

11-11-60
C.D. TAYLOR
MILWAUKEE
WISCONSIN

LIÊN MINH HTX VIỆT NAM
CHƯƠNG: 048

Stt	Nội dung chi	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường		Chênh lệch	Trung tâm các Chương trình KTXH		Chênh lệch	Trung tâm Khoa Hỗ trợ phát triển HTX, DNVVN miền Nam		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢ NS PHÍ, LỆ PHÍ									
I	Số thu phí, lệ phí									
1	Lệ phí									
2	Phí									
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại									
1	Chi sự nghiệp...									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
2	Chi quản lý hành chính									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN									
I	Lệ phí									
2	Phí									

Stt	Nội dung chi	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường		Chiến lịch	Trung tâm các Chương trình KTXH		Chiến lịch	Trung tâm Khoa Học Hỗ trợ phát triển HTX, DNNVN miền Nam		Chiến lịch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	5.050.000.000	5.050.000.000		2.790.060.000	2.790.060.000		319.338.356	319.338.356	
I	NGUỒN NS TRONG NƯỚC	5.050.000.000	5.050.000.000		2.790.060.000	2.790.060.000		319.338.356	319.338.356	
1	Chi sự nghiệp môi trường	600.000.000	600.000.000		200.000.000	200.000.000		-	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600.000.000	600.000.000		200.000.000	200.000.000		-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.250.000.000	2.250.000.000		450.000.000	450.000.000		-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.850.000.000	1.850.000.000		450.000.000	450.000.000				
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000	400.000.000							
3	Chi quản lý hành chính	750.000.000	750.000.000		1.340.060.000	1.340.060.000		319.338.356	319.338.356	
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	750.000.000	750.000.000		1.340.060.000	1.340.060.000		319.338.356	319.338.356	
4	Chi hoạt động kinh tế	1.450.000.000	1.450.000.000		-	-		-	-	
4.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	1.450.000.000	1.450.000.000		-	-		-	-	
a	Điều tra cơ bản	1.100.000.000	1.100.000.000		-	-		-	-	
b	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	-	-		-	-		-	-	
c	Kinh phí hỗ trợ phòng thí nghiệm	350.000.000	350.000.000		-	-		-	-	
d	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0390- 0405)	-	-		-	-		-	-	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		-	-		-	-	

LIÊN MINH HTX VIỆT NAM
CHƯƠNG: 048

Stt	Nội dung chi	Trung tâm Khoa Hỗ trợ phát triển HTX, ĐNNVV khu vực miền TTN		Chánh lịch	Trung tâm Thông tin HTX Việt Nam		Chánh lịch	Bảo Thời báo Kinh doanh		Chánh lịch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NS PHÍ, LỆ PHÍ									
I	Số thu phí, lệ phí									
I	Lệ phí									
2	Phí									
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại									
I	Chi sự nghiệp...									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
2	Chi quản lý hành chính									
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ									
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN									
I	Lệ phí									
2	Phí									

HUYỆN

Stt	Nội dung chi	Trung tâm Khoa Hỗ trợ phát triển HTX, DNNVV khu vực miền TTN		Chánh lịch	Trung tâm Thông tin HTX Việt Nam		Chánh lịch	Bảo Thới báo Kinh doanh		Chánh lịch
		Số liệu báo cáo quyết toàn	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toàn	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toàn	Số liệu quyết toán được duyệt	
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	150.000.000	150.000.000		1.476.989.310	1.476.989.310		1.600.000.000	1.600.000.000	
I	NGUỒN NS TRONG NƯỚC	150.000.000	150.000.000		1.476.989.310	1.476.989.310		1.600.000.000	1.600.000.000	
1	Chi sự nghiệp môi trường	-	-		-	-		400.000.000	400.000.000	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-		400.000.000	400.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-		-	-		-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghiệp									
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	Chi quản lý hành chính	150.000.000	150.000.000		1.106.989.310	1.106.989.310		-	-	
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi	150.000.000	150.000.000		1.106.989.310	1.106.989.310		-	-	
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-		370.000.000	370.000.000		500.000.000	500.000.000	
4.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		370.000.000	370.000.000		500.000.000	500.000.000	
a	Điều tra cơ bản	-	-		-	-		-	-	
b	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	-	-		370.000.000	370.000.000		-	-	
c	Kinh phí hỗ trợ phòng thí nghiệm	-	-		-	-		-	-	
d	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0390- 0405)	-	-		-	-		500.000.000	500.000.000	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		-	-		500.000.000	500.000.000	

Stt	Nội dung chi	Trung tâm Khoa Hỗ trợ phát triển HTX, DNNVV khu vực miền TTN		Chiến lịch	Trung tâm Thông tin HTX Việt Nam		Chiến lịch	Bảo Thới bảo Kinh doanh		Chiến lịch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	
5.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-
6.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-
a	Dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đào tạo cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Đào tạo khác trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Chương trình MT Giáo dục nghề nghiệp VL&ATLB	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 0390-0405)	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-
f	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0394)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
g	Chương trình MTQG Xây dựng NTM (Mã 0390 - 0395)	-	-	-	-	-	-	-	-	-

10/10/2023 11:11

Stt	Nội dung chi	Viện Phát triển Kinh tế hợp tác		Chánh lịch	Trường Bà dương Căn bộ			Chánh lịch	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên			Chánh lịch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt			Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	6.050.000.000	6.050.000.000		7.050.000.000	7.050.000.000			3.179.183.400	3.179.183.400		
I	NGUỒN NS TRONG NƯỚC	6.050.000.000	6.050.000.000		7.050.000.000	7.050.000.000			3.179.183.400	3.179.183.400		
1	Chi sự nghiệp môi trường	700.000.000	700.000.000		-	-			-	-		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700.000.000	700.000.000		-	-			-	-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.650.000.000	2.650.000.000		450.000.000	450.000.000			-	-		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	850.000.000	850.000.000		450.000.000	450.000.000						
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.800.000.000	1.800.000.000									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
3	Chi quản lý hành chính	-	-		-	-			-	-		
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-			-	-		
4	Chi hoạt động kinh tế	2.700.000.000	2.700.000.000		-	-			-	-		
4.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	2.700.000.000	2.700.000.000		-	-			-	-		
a	Điều tra cơ bản	2.700.000.000	2.700.000.000		-	-			-	-		
b	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	-	-		-	-			-	-		
c	Kinh phí hỗ trợ phòng thí nghiệm	-	-		-	-			-	-		
d	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0405)	-	-		-	-			-	-		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		-	-			-	-		

Stt	Nội dung chi	Viện Phát triển Kinh tế hợp tác		Chênh lệch	Trường Bồi dưỡng Cán bộ		Chênh lệch	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
5.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000	-	3.179.183.400	3.179.183.400	-
6.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000	-	3.179.183.400	3.179.183.400	-
a	Dạy nghề	-	-	-	-	-	-	3.040.832.400	3.040.832.400	-
b	Đào tạo cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Đào tạo khác trong nước	-	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000	-	-	-	-
d	Chương trình MT Giáo dục nghề nghiệp VL&ATLB	-	-	-	-	-	-	138.351.000	138.351.000	-
e	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 0390-0405)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0394)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
g	Chương trình MTQG Xây dựng NTM (Mã 0390 - 0395)	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	4.076.702.000,00	-

LIÊN MINH HTX VIỆT NAM
CHƯƠNG: 048

Stt	Nội dung chi	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam		Chênh lệch	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Trung ương		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NS PHÍ, LỆ PHÍ						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp...						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
1	Lệ phí						
2	Phí						

Stt	Nội dung chi	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam		Chênh lệch	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Trung ương		Chênh lệch
		Số hiệu báo cáo quyết toán	Số hiệu quyết toán được duyệt		Số hiệu báo cáo quyết toán	Số hiệu quyết toán được duyệt	
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	2.747.129.067	2.747.129.067		19.270.526.615	19.270.526.615	
I	NGUỒN NS TRONG NƯỚC	2.747.129.067	2.747.129.067		19.270.526.615	19.270.526.615	
1	Chi sự nghiệp môi trường	-	-		-	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-		-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi quản lý hành chính	-	-		-	-	
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-	
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-		-	-	
4.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	
a	Điều tra cơ bản	-	-		-	-	
b	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	-	-		-	-	
c	Kinh phí hỗ trợ phòng thí nghiệm	-	-		-	-	
d	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0405)	-	-		-	-	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		-	-	

LIÊN MINH

Stt	Nội dung chi	Trường Trung cấp nghề và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam		Chênh lệch	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Trung ương		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
5.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.747.129.067	2.747.129.067		19.270.526.615	19.270.526.615	
6.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	2.747.129.067	2.747.129.067		19.270.526.615	19.270.526.615	
a	Dạy nghề	2.747.129.067	2.747.129.067		-	-	
b	Đào tạo cao đẳng	-	-		15.670.526.615	15.670.526.615	
c	Đào tạo khác trong nước	-	-		3.000.000.000	3.000.000.000	
d	Chương trình MT Giáo dục nghề nghiệp VL&ATLĐ	-	-		600.000.000	600.000.000	
e	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 0390-0405)	-	-		-	-	
f	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0394)	-	-		-	-	
g	Chương trình MTQG Xây dựng NTM (Mã 0390 - 0395)	-	3.000.000.000,00		-	-	

Stt	Nội dung chi	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam		Chênh lệch	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc bộ		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NS PHÍ, LỆ PHÍ						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
I	Chi sự nghiệp...						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
1	Lệ phí						
2	Phí						

Stt	Nội dung chi	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam		Chiềnh lịch	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc bộ		Chiềnh lịch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN	12.431.714.351	12.431.714.351		6.264.382.426	6.264.382.426	
I	NGUỒN NS TRONG NƯỚC	12.431.714.351	12.431.714.351		6.264.382.426	6.264.382.426	
1	Chi sự nghiệp môi trường	-	-		-	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-		-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi quản lý hành chính	-	-		-	-	
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	-	
4	Chi hoạt động kinh tế	-	-		-	-	
4.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	
a	Điều tra cơ bản	-	-		-	-	
b	Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	-	-		-	-	
c	Kinh phí hỗ trợ phòng thí nghiệm	-	-		-	-	
d	CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0405)	-	-		-	-	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-		-	-	

Stt	Nội dung chi	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam		Chênh lệch	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc bộ		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
5.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.431.714.351	12.431.714.351		6.264.382.426	6.264.382.426	
6.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	12.431.714.351	12.431.714.351		6.264.382.426	6.264.382.426	
a	Dạy nghề	-	-		-	-	
b	Đào tạo cao đẳng	11.781.714.351	11.781.714.351		5.664.382.426	5.664.382.426	
c	Đào tạo khác trong nước	-	-		-	-	
d	Chương trình MT Giáo dục nghề nghiệp VL&ATLD	650.000.000	650.000.000		600.000.000	600.000.000	
e	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 0390-0405)	-	-		-	-	
f	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã 0390-0394)	-	-		-	-	
g	Chương trình MTQG Xây dựng NTM (Mã 0390 - 0395)	-	1.764.300.000,00		-	-	